

★あいさつ

おはようございます。	早上好 Good morning.	안녕하세요. Chào buổi sáng.
こんにちは。	你好 Hello.	안녕하세요. Chào buổi chiều.
こんばんは。	晚上好 Good evening.	안녕하세요. Chào buổi tối.
さようなら。	再见 Goodbye.	안녕히 계세요. Tạm biệt.
ありがとうございます。	谢谢 Thank you.	고맙습니다. Cảm ơn.
また、来週。 <small>らいしゅう</small>	下周见 See you next week.	그럼, 다음주에 봐요. Hẹn gặp lại tuần sau.
来週、休みます。 <small>らいしゅう やす</small>	下周休息 I'll be away next week.	다음주, 쉬겠습니다. Tuần sau tôi xin nghỉ học.
すみません。	不好意思/对不起 Excuse me. / Sorry.	미안합니다. Xin lỗi.

★教室のことは

はじめましょう。 <small>はじめ</small>	开始上课 Let's begin.	시작합니다. Chúng ta hãy bắt đầu.
終わりましょう。 <small>お</small>	下课吧 Let's finish.	끝냅니다. Chúng ta hãy kết thúc.
わかりますか。	懂了吗? Do you understand?	알겠습니까? Bạn đã hiểu chưa?
はい、わかります。	懂了 ...Yes, I do.	네, 알겠습니다. Đạ, tôi hiểu rồi.
いいえ、わかりません。	不懂 ...No, I don't.	아니오, 모르겠습니다. Chưa, tôi chưa hiểu.
もう一度 お願いします。 <small>いちど ねが</small>	请再来一遍 Once more please.	한번 더 부탁드립니다. Xin bạn nói lại một lần nữa.
いいです。	可以了 That's fine.	좋습니다. Tốt lắm.
違います。 <small>ちが</small>	不对 No, that's wrong.	아닙니다. Sai rồi.
名前 <small>なまえ</small>	姓名 name	이름 tên
見てください。 <small>み</small>	请看 Look at ...	보세요. Hãy nhìn.
聞いてください。 <small>き</small>	请听 Listen to ...	들어 주세요. Hãy nghe.
言ってください。 <small>い</small>	请说 Say.	말해 주세요. Hãy nói.
読んでください。 <small>よ</small>	请读 Read.	읽어 주세요. Hãy đọc.
書いてください。 <small>か</small>	请写 Write.	써 주세요. Hãy viết.
座ってください。 <small>すわ</small>	请坐 Sit down.	앉아 주세요. Hãy ngồi xuống.
立ってください。 <small>た</small>	请起立 Stand up.	서 주세요. Hãy đứng lên.